

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 577.610.895.836 | 435.567.773.114 |
| 110 | I. Tiền và tương đương tiền | 3 | 356.185.190.238 | 208.629.508.259 |
| 111 | 1. Tiền | | 187.685.190.238 | 138.129.508.259 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 168.500.000.000 | 70.500.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 47.500.000.000 | 47.500.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 47.500.000.000 | 47.500.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 48.368.567.041 | 67.762.267.003 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 15.835.332.832 | 15.672.067.343 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 10.611.963.506 | 50.017.087.257 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 22.849.726.638 | 2.969.631.396 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (928.455.935) | (896.518.993) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 46.681.639.741 | 52.355.670.381 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 5 | 47.522.845.033 | 52.355.670.381 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (841.205.292) | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 78.875.498.816 | 59.320.327.471 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 242.635.772 | 337.424.727 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 71.172.940.464 | 54.325.384.937 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 7.459.922.580 | 4.657.517.807 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.012.440.190.472 | 2.098.810.793.077 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 1.887.465.774.065 | 1.296.830.739.617 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 6 | 1.885.409.248.837 | 1.293.244.402.146 |
| 222 | - Nguyên giá | | 3.331.794.331.782 | 2.575.121.261.737 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.446.385.082.945) | (1.281.876.859.591) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 7 | 2.056.525.228 | 3.586.337.471 |
| 228 | - Nguyên giá | | 10.778.614.773 | 10.033.114.773 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (8.722.089.545) | (6.446.777.302) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 116.131.156.995 | 786.993.820.049 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 8 | 116.131.156.995 | 786.993.820.049 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | | 700.000.000 | 700.000.000 |
| 255 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 700.000.000 | 700.000.000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 8.143.259.412 | 14.286.233.411 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 8.143.259.412 | 14.286.233.411 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.590.051.086.308 | 2.534.378.566.191 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.547.636.392.079 | 1.510.636.683.569 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 458.490.811.535 | 639.617.708.435 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 288.399.124.090 | 74.733.320.137 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 2.327.689.784 | 2.938.297.932 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 9 | 4.274.828.184 | 6.738.423.204 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 41.491.739.617 | 28.752.913.478 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 873.232.637 | 1.173.235.040 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 10 | 17.461.680.338 | 409.333.623.746 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 11 | 88.945.652.858 | 98.015.983.682 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 14.716.864.027 | 17.931.911.216 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.089.145.580.544 | 871.018.975.134 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 10 | - | 9.014.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 11 | 1.087.972.089.464 | 860.831.484.054 |
| 343 | 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 1.173.491.080 | 1.173.491.080 |
| 400 | B. NGUỒN VỐN | | 1.042.414.694.229 | 1.023.741.882.622 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 13 | 1.042.414.694.229 | 1.023.741.882.622 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 559.419.000 | 559.419.000 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 26.051.375.000 | 26.051.375.000 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 140.198.931.605 | 128.344.279.111 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 97.868.052.656 | 93.354.907.163 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 8.638.086.600 | 9.925.061.865 |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 89.229.966.056 | 83.429.845.298 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 35.667.515.968 | 33.362.502.348 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.590.051.086.308 | 2.534.378.566.191 |



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 14 | 245.571.333.314 | 244.128.705.391 | 995.952.910.296 | 962.070.413.219 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 245.571.333.314 | 244.128.705.391 | 995.952.910.296 | 962.070.413.219 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 15 | 148.902.142.003 | 114.577.242.403 | 613.728.463.128 | 550.413.147.283 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 96.669.191.311 | 129.551.462.988 | 382.224.447.168 | 411.657.265.936 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 16 | 7.207.335.241 | 3.822.493.726 | 13.448.912.189 | 8.187.746.542 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 17 | 6.888.751.930 | 8.032.443.558 | 30.760.579.422 | 23.777.928.731 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 18 | 32.374.893.644 | 25.737.012.241 | 142.866.636.078 | 140.022.429.402 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 19 | 31.099.875.609 | 68.265.678.466 | 102.240.105.565 | 145.251.928.863 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 33.513.005.369 | 31.338.822.449 | 119.806.038.292 | 110.792.725.482 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 4.885.180.720 | 4.424.084.200 | 13.775.619.866 | 12.629.386.221 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | 4.224.775.356 | 3.862.946.103 | 14.512.280.335 | 11.651.768.546 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 660.405.364 | 561.138.097 | (736.660.469) | 977.617.675 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 34.173.410.733 | 31.899.960.546 | 119.069.377.823 | 111.770.343.157 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 20 | 6.404.606.995 | 6.363.930.975 | 22.316.131.985 | 22.369.379.359 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 27.768.803.738 | 25.536.029.571 | 96.753.245.838 | 89.400.963.798 |



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND |
|--|--|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 119.069.377.823 | 111.770.343.157 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 167.563.279.059 | 188.833.714.549 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 875.656.834 | 27.769.361 |
| 04 | (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 1.856.252.043 | (701.663.302) |
| 05 | (Lãi) từ hoạt động đầu tư | | (9.990.011.976) | (7.479.848.467) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 27.922.461.722 | 22.492.355.025 |
| 07 | Các khoản điều chỉnh khác | | - | 46.730.167.657 |
| 08 | 3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 307.297.015.505 | 361.672.837.980 |
| 09 | (Tăng) các khoản phải thu | | (40.381.876.745) | (32.997.823.733) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 4.832.825.348 | 7.783.696.411 |
| 11 | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp) | | 3.820.087.774 | (56.419.765.909) |
| 12 | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | | 6.237.762.954 | (5.509.960.910) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (28.222.464.125) | (21.913.124.657) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (25.052.952.705) | (17.566.695.678) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 45.549.734.650 | |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (24.654.484.224) | (17.887.775.218) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 249.425.648.432 | 217.161.388.286 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (264.690.074.593) | (419.848.449.016) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 230.717.794 | - |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (278.200.000.000) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi | | - | 232.000.000.000 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | | 10.332.833.203 | 6.005.541.405 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (254.126.523.596) | (460.042.907.611) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 312.171.865.560 | 451.962.840.698 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (90.556.587.725) | (64.519.859.134) |
| 36 | 3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | | (63.957.465.400) | (59.365.552.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 157.657.812.435 | 328.077.429.564 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 152.956.937.271 | 85.195.910.239 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 208.629.508.259 | 123.032.649.274 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | | (5.401.255.292) | 400.948.746 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 356.185.190.238 | 208.629.508.259 |



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2020 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| <u>Đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--|--|
| Xí nghiệp sản xuất nước An Dương | Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam. |
| Chi nhánh cấp nước Trung tâm | Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3 | Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4 | Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5 | Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6 | Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7 | Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8 | Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng |
| Nhà máy nước Minh Đức | Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Nước tinh khiết | Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng |
| Xí nghiệp quản lý mạng lưới | Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng |
| Xí nghiệp Xây lắp | Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam |
| Xí nghiệp Đồng hồ | Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo | Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Cấp nước Cát Bà | Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng |
| Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố | Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng |

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 09).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty con mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ theo khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban

đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| ▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| ▶ Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |
| ▶ Các tài sản khác | 03 - 05 năm |

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả kỳ này chỉ bao gồm lãi vay phải trả.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.18 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 13 – Vốn chủ sở hữu).

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 31.240.277 | 48.854.774 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 187.653.949.961 | 138.080.653.485 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 168.500.000.000 | 70.500.000.000 |
| | <u>356.185.190.238</u> | <u>208.629.508.259</u> |

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu tiền nước | 10.857.453.875 | 10.540.688.706 |
| Phải thu lắp đặt hệ thống cấp nước | 4.607.671.716 | 4.849.535.516 |
| Phải thu tiền nước tính khiết | 30.210.843 | - |
| Phải thu khác | 339.996.398 | 281.843.121 |
| | <u>15.835.332.832</u> | <u>15.672.067.343</u> |

5. Hàng tồn kho

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên vật liệu | 45.322.146.768 | 48.506.393.063 |
| Công cụ, dụng cụ | 642.792.506 | 453.570.142 |
| Chi phí SXKD dở dang | 1.502.449.775 | 3.107.269.691 |
| Thành phẩm | 55.455.984 | 138.752.485 |
| Hàng hóa | - | 149.685.000 |
| | <u>47.522.845.033</u> | <u>52.355.670.381</u> |

6. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản khác VND | Tổng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 669.071.851.856 | 235.029.326.469 | 1.648.369.687.751 | 9.471.627.522 | 13.178.768.139 | 2.575.121.261.737 |
| Số tăng trong kỳ | | | | | | |
| - Mua mới | 110.000.000 | 383.371.091 | 1.276.308.182 | 778.266.000 | 247.380.000 | 2.795.325.273 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 451.266.016.468 | 46.851.067.524 | 298.147.310.511 | - | - | 796.264.394.503 |
| - Tặng khác | - | 9.035.909.057 | - | - | - | 9.035.909.057 |
| Số giảm trong kỳ | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 953.148.500 | - | - | - | 953.148.500 |
| - Giảm khác | 31.902.262.605 | 18.067.312.672 | 25.731.134 | 33.154.455 | 440.949.422 | 50.469.410.288 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 1.088.545.605.719 | 272.279.212.969 | 1.947.767.575.310 | 10.216.739.067 | 12.985.198.717 | 3.331.794.331.782 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 318.259.723.995 | 129.437.137.208 | 815.882.136.217 | 7.927.591.392 | 10.370.270.779 | 1.281.876.859.591 |
| Số tăng trong kỳ | | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 60.152.511.945 | 22.562.023.686 | 129.049.598.037 | 978.104.474 | 1.133.797.794 | 213.876.035.936 |
| Số giảm trong năm | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 813.968.383 | - | - | - | 813.968.383 |
| - Giảm khác | 30.525.209.044 | 17.554.531.278 | - | 33.154.455 | 440.949.422 | 48.553.844.199 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 347.887.026.896 | 133.630.661.233 | 944.931.734.254 | 8.872.541.411 | 11.063.119.151 | 1.446.385.082.945 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 350.812.127.861 | 105.592.189.261 | 832.487.551.534 | 1.544.036.130 | 2.808.497.360 | 1.293.244.402.146 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 740.658.578.823 | 138.648.551.736 | 1.002.835.841.056 | 1.344.197.656 | 1.922.079.566 | 1.885.409.248.837 |

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2020 là 10.778.614.773 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 2.275.312.243 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 8.722.089.545 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 114.963.178.611 | 783.987.472.662 |
| Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước (Nghị định 117) | 1.167.978.384 | 3.006.347.387 |
| | 116.131.156.995 | 786.993.820.049 |

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.151.154.911 | 3.887.975.631 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 549.625.792 | 366.000.596 |
| Thuế tài nguyên | 217.615.300 | 226.061.800 |
| Các loại thuế, phí khác | 2.356.432.181 | 2.258.385.177 |
| | 4.274.828.184 | 6.738.423.204 |

10. Phải trả khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB | 6.600.384.424 | 398.319.036.944 |
| Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi | 499.238.541 | 5.229.846.657 |
| Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước (Bao gồm thuế GTGT dịch vụ thoát nước) | 2.354.811.837 | 1.274.882.013 |
| Đối tượng khác | 8.007.245.536 | 4.509.858.132 |
| | 17.461.680.338 | 409.333.623.746 |
| Dài hạn (*) | - | 9.014.000.000 |

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được ngân sách nhà nước cấp đã được Công ty chuyển trả lại ngân sách nhà nước trong kỳ theo công văn số 2585 ngày 27/8/2020 của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng.

11. Vay

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | |
| Dự án 2A | 12.499.380.618 | 12.499.380.618 |
| Dự án Minh Đức | 294.296.279 | 294.296.279 |
| Dự án ADB | 57.526.952.868 | 57.526.952.868 |
| Các Ngân hàng thương mại | 18.625.023.093 | 27.695.353.917 |
| | <u>88.945.652.858</u> | <u>98.015.983.682</u> |
| Vay dài hạn | | |
| Dự án 2A | 49.997.522.478 | 62.496.903.096 |
| Dự án Minh Đức | 1.177.185.108 | 1.471.481.384 |
| Dự án ADB | 897.201.967.141 | 652.545.173.593 |
| Các Ngân hàng thương mại | 139.595.414.737 | 144.317.925.981 |
| | <u>1.087.972.089.464</u> | <u>860.831.484.054</u> |



13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ Đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|--|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 742.069.400.000 | 559.419.000 | 16.453.500.000 | 92.152.576.083 | 89.361.156.551 | 29.481.352.915 | 970.077.404.549 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 83.429.845.298 | 5.971.118.500 | 89.400.963.798 |
| Trích quỹ từ chi phí giảm thất thoát nước | - | - | - | 33.562.232.572 | - | 1.575.487.288 | 35.137.719.860 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 7.975.189.802 | (81.696.493.959) | (3.665.456.355) | (77.386.760.512) |
| Tăng vốn điều lệ công ty con từ các quỹ | - | - | 9.597.875.000 | (5.345.719.346) | 2.260.399.273 | - | 6.512.554.927 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 742.069.400.000 | 559.419.000 | 26.051.375.000 | 128.344.279.111 | 93.354.907.163 | 33.362.502.348 | 1.023.741.882.622 |
| Tại ngày 01/01/2020 | 742.069.400.000 | 559.419.000 | 26.051.375.000 | 128.344.279.111 | 93.354.907.163 | 33.362.502.348 | 1.023.741.882.622 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 89.229.966.056 | 7.523.279.782 | 96.753.245.838 |
| Tạm trích quỹ từ chi phí giảm thất thoát nước | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 11.854.652.494 | (84.716.820.563) | (5.218.266.162) | (78.080.434.231) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 742.069.400.000 | 559.419.000 | 26.051.375.000 | 140.198.931.605 | 97.868.052.656 | 35.667.515.968 | 1.042.414.694.229 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 | Tỷ lệ | 01/01/2020 | Tỷ lệ |
|--------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp Nhà nước | 597.978.400.000 | 80,58 | 597.978.400.000 | 80,58 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 144.091.000.000 | 19,42 | 144.091.000.000 | 19,42 |
| | 742.069.400.000 | 100,00 | 742.069.400.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 59.365.552.000 | 59.365.552.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 59.365.552.000 | 59.365.552.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 59.365.552.000 | 59.365.552.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 59.365.552.000 | 59.365.552.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 74.206.940 | 74.206.940 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 74.206.940 | 74.206.940 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 74.206.940 | 74.206.940 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 74.206.940 | 74.206.940 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 74.206.940 | 74.206.940 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu | | |

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Lũy kế đến quý IV/2020 | Lũy kế đến quý IV/2019 |
|----------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh doanh nước sạch | 972.059.030.472 | 939.519.266.680 |
| Lắp đặt máy nước | 9.694.088.501 | 10.382.655.087 |
| Nước tinh khiết | 9.626.291.804 | 8.551.572.333 |
| Nước máy nhanh | 4.573.499.519 | 3.616.919.119 |
| | 995.952.910.296 | 962.070.413.219 |

Căn cứ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 2725/VPCP-KTTH ngày 08/4/2020 và UBND Thành phố Hải Phòng tại văn bản số 2580/UBND-DN ngày 09/4/2020 về các biện pháp nhằm giảm bớt khó khăn do dịch bệnh Covid-19, Công ty đã khẩn trương, kịp thời đề xuất phương án miễn giảm tiền nước cho các hộ nghèo, cận nghèo và các khu cách ly tập trung trên địa bàn Thành phố. Phương án miễn giảm tiền nước của Công ty đã được các Sở ngành thẩm định và được UBND Thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020, cụ thể:

- Đối tượng giảm:

+ Giảm 100% giá nước sạch sinh hoạt đối với các hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn thành phố ký hợp đồng dịch vụ cấp nước trực tiếp với các đơn vị cung cấp nước sạch theo sản lượng nước thực tế sử dụng nhưng tối đa không quá 10 m³/tháng (theo danh sách hộ nghèo, cận nghèo đã được cấp có thẩm quyền công nhận tại thời điểm giảm giá do UBND các quận, huyện cung cấp).

+ Giảm 100% giá nước sạch đối với các cơ sở, khu cách ly tập trung đã được UBND Thành phố quyết định (Danh sách các khu cách ly tập trung do UBND Thành phố cung cấp).

- Thời gian điều chỉnh giảm: 03 tháng liên tiếp bắt đầu từ kỳ hóa đơn tháng 4/2020 (nước thực tế sử dụng của các tháng 3, 4, 5/2020)

- Tổng số tiền miễn giảm: 1.478.557.420 đồng (bao gồm cả VAT)

15. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | Lũy kế đến quý IV/2020 VND | Lũy kế đến quý IV/2019 VND |
|----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Kinh doanh nước sạch | 592.331.884.718 | 529.435.024.338 |
| Lắp đặt máy nước | 8.553.928.640 | 9.409.576.336 |
| Nước tinh khiết | 8.374.929.915 | 8.009.833.678 |
| Nước máy nhanh | 4.467.719.855 | 3.558.712.931 |
| | 613.728.463.128 | 550.413.147.283 |

16. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế đến quý IV/2020 VND | Lũy kế đến quý IV/2019 VND |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 9.898.474.299 | 7.479.848.467 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 36.239.005 | 6.234.773 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 3.514.198.885 | 701.663.302 |
| | 13.448.912.189 | 8.187.746.542 |

17. Chi phí tài chính

| | Lũy kế đến quý IV/2020 VND | Lũy kế đến quý IV/2019 VND |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 27.922.461.722 | 22.492.355.025 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 981.865.657 | 1.285.573.706 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 1.856.252.043 | - |
| | 30.760.579.422 | 23.777.928.731 |

18. Chi phí bán hàng

| | Lũy kế đến quý IV/2020 VND | Lũy kế đến quý IV/2019 VND |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 90.212.109.930 | 86.411.172.607 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý | 2.442.606.182 | 3.289.738.158 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 37.525.346.892 | 36.752.803.302 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.116.339.813 | 7.439.027.639 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.570.233.261 | 6.129.687.696 |
| | 142.866.636.078 | 140.022.429.402 |

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế đến quý IV/2020 VND | Lũy kế đến quý IV/2019 VND |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 51.313.448.830 | 46.975.859.175 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý | 5.945.494.636 | 3.771.065.473 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.008.960.716 | 6.536.938.668 |
| Chi phí dự phòng | 874.399.534 | 9.721.824 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.769.515.697 | 21.160.519.249 |
| Chi phí bằng tiền khác | 15.328.286.152 | 16.686.343.217 |
| Trích quỹ theo TT75/2012/TT-BTC-BXD-BNNPTNT | | 50.111.481.257 |
| | 102.240.105.565 | 145.251.928.863 |

20. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

| | Lũy kế đến quý IV/2020 VND | Lũy kế đến quý IV/2019 VND |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 119.069.377.823 | 111.770.343.157 |
| Điều chỉnh giảm: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (8.638.086.600) | (6.526.555.000) |
| - Điều chỉnh khác | 72.578.400 | 76.553.637 |
| - Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo | 8.638.086.600 | 6.526.555.000 |
| Thu nhập chịu thuế không ưu đãi | 119.141.956.223 | 111.846.896.794 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN được giảm theo Nghị Quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội | 1.512.259.259 | |
| Chi phí thuế TNDN phải nộp | 22.316.131.985 | 22.369.379.359 |

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Lũy kế đến quý IV/2020 VND | Lũy kế đến quý IV/2019 VND |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 89.229.966.056 | 83.429.845.298 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 89.229.966.056 | 83.429.845.298 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 74.206.940 | 74.206.940 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.202 | 1.124 |

22. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.


23. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.


24. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 01 năm 2021.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2021